VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LAN THỨ 3-TPC (29 ETB)

TRỊ TÂM

SHEET 6231 I
SERIES L7014

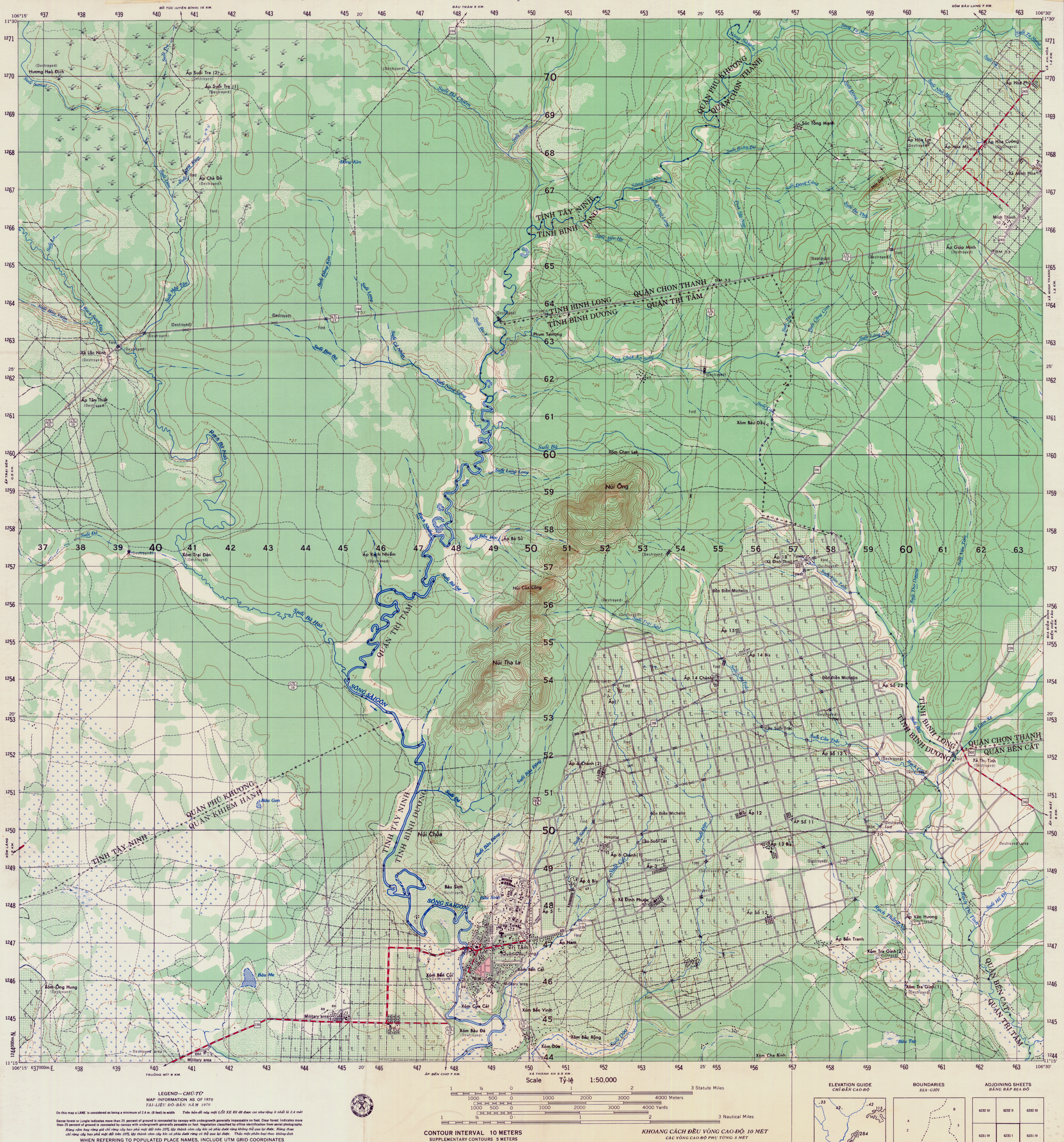
BỒ TÚC (UYÊN BÌNH) 15 KM.
BÀU TRÀM 5 KM.
XÓM BÀU LUNG 7 KM.
106°15'
11°30'
106°30'
11°15'
20'
25'
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
1271
1270
1269
1268
1267
1266
1265
1264
1263
1262
1261
1260
1259
1258
1257
1256
1255
1254
1253
1252
1251
1250
1249
1248
1247
1246
1245
1244000m. N.
637000m. E.
Hương Hao Địch (Destroyed)
Suối Samat
Ấp Suối Tre (2) (Destroyed)
Ấp Suối Tre (1) (Destroyed)
Suối Tre
Suối Bà Chiêm
Suối Đong
Đồng Kèn
Suối Đồng Kèn
Ấp Chà Dỏ (Destroyed)
Suối Đôn
Suối Rùm
Ford
Suối La
Suối Mây Tàu
Suối Lung
Suối Bàu Vuôn
Rạch Sanh Đài
Xã Lộc Ninh (Destroyed)
Suối Bao Bô
Suối Cá Nhón
Suối Bà Y
Suối Năng Cong
Phum Tamong
Ấp Tân Thiết (Destroyed)
LTL 13
LTL 19
LTL 14
244
245
239
240
302
Rạch Bà Hao
Suối Bà
Suối Lung Long
Sông Ta Mon
Sông Saigon
Suối Ta Mong
Suối Sa
Suối Nhà Máy
QUẬN PHÚ KHƯƠNG
QUẬN CHƠN THÀNH
Suối Đồng Càng
Sóc Tổng Manh
Suối Rahn Đá
Ấp Hòa Lợi (Destroyed)
Ấp Hòa Mỹ
Ấp Hòa Cường (Destroyed)
Ấp Hòa Phú
Xã Minh Hòa
Núi Đất
Suối Ba Thà
Prek Sla Nap
Suối Khoat Lang
Suối Bến Hu
TỈNH TÂY NINH
TỈNH BÌNH LONG
Minh Thạnh
Ấp Giáp Minh (Destroyed)
BM 53
BM 33
XÃ AN HÒA 1.2 KM.
XÃ MINH THẠNH 1.2 KM.
QUẬN CHƠN THANH
QUẬN TRỊ TÂM
TỈNH BÌNH LONG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Suối Công Cóm
Suối Tre
Suối Lang Lôi
Prek Chak Ân Song
Suối Cát
Xóm Bàu Dầu
Xóm Chan Lak
Núi Ông
ẤP TRAI ĐEN 0.5 KM.
Suối Đá
Xóm Trại Đen (Destroyed)
Ấp Rạch Nhiếm (Destroyed)
Rạch Nhiếm
Suối Bến Học
Ấp Bà Sủ
Suối Bà Sư
Núi Của Công
Suối Bà Hao
QUẬN TRỊ TÂM
Núi Tha La
SÔNG SAIGON
Suối Trại Sau
Ấp 18
Xã Định Thới
Tower
Suối Văn Tam
Suối Thơ Dương
Đồn Điền Michelin
Ấp 15
Ấp 14 Bis
Ấp 14 Chánh
Ấp 7
Ấp Số 22
Cầu Suối Trác
Suối Cầu Trác
Suối Bôi
Suối Cam Xe
TỈNH BÌNH LONG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
QUẬN CHƠN THÀNH
QUẬN BẾN CÁT
Xã Thị Tính (Destroyed)
Rạch Cát
Ấp Số 13
ĐỊA ĐIỂM ĐỊNH ĐIỀN HIẾU VĂN 3.4 KM.
ẤP NHÀ MÁT 9 KM.
Ấp 6 Chánh (2)
Suối Bàu Đồng
Suối Đá
QUẬN PHÚ KHƯƠNG
QUẬN KHIÊM HANH
Bàu Gon
TỈNH TÂY NINH
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Núi Chùa
XÓM LÀNG 1.5 KM.
Đồn Điền Michelin
Ấp 12
Ấp Số 11
Hospital
Cầu Suối Cát
Ấp 6 Chánh (1)
Ấp 13 Bis
Ấp 3
Ấp 6 Bis
Suối Sane
Suối Đòn
Destroyed area
Bàu Sinh (Destroyed)
Bàu Sinh
Ấp 5
Xã Định Phước
Ấp Số 12
Dầu Tiếng
Trị Tâm
(Quận Dầu Tiếng)
Ấp Nam
Xóm Bến Cát
Xóm Bến Củi (Destroyed)
Military area
Xóm Cửa Cát
Xóm Bến Vinh
Xóm Bàu Đá (Destroyed)
Xóm Bàu Rộng
Xóm Dừa
Suối Dừa
Xóm Cha Binh
Bàu Tep
Bàu Me
Xóm Ông Hung (Destroyed)
Rạch Thằng Nữ
Rạch Thị Tính
Suối Hồ Đá
Ấp Văn Hương (Destroyed)
Ấp Bến Tranh
Xóm Tra Ginh (2) (Destroyed)
Xóm Tra Ginh (1) (Destroyed)
QUẬN BẾN CÁT
QUẬN TRỊ TÂM
BM 13
TRUÔNG MÍT 8 KM.
ẤP BẾN CHỢ 7 KM.
XÃ THÀNH AN 9.5 KM.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND—CHỦ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS—*ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*
ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1; LTL 8B
Provincial; Communal or other *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A; 548
RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School *Nhà Thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỎNG
Province office; Delegation office *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator *Ruộng muối*
Limestone mountain *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls *Thác lớn*
Small falls *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest *Rừng thưa*
Plantation; Tea *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood *Gồi; Bụi rậm*
Pine; Bamboo *Thông; Tre*

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

KHOANG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 5 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC	*EVEREST*
Ô VUÔNG	*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
CAO-ĐỘ-CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
TRẮC-CẦU CHUẨN	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS

PREPARED BY	29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS. VIETNAM
COMPILATION METHOD	PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY	29TH ENGR BN (BT) 11-71

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp	hamlet
Bàu	pond, swamp
Bến	landing
Cầu	bridge
Đồn Điền	plantation
Đồng	hill, marsh, field
Núi	mountain, hill
Phum	village
Prek	stream
Rach	stream
Sóc	village
Sông	river
Suối	stream
Xã, Xóm	village

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

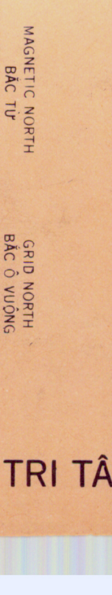
GN
BV
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG

1970
G-M ANGLE
GÓC V-T
0° (00 MILS)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°16' (5 MILS;MIL)

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

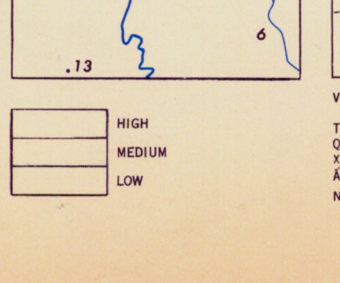
.33
42.
.42
115
284
6
.13

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

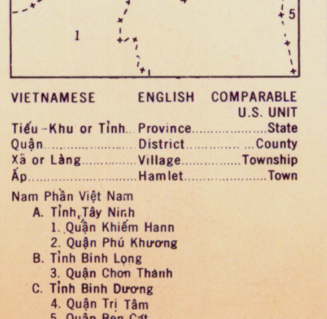

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Tây Ninh
  - 1. Quận Khiêm Hanh
  - 2. Quận Phú Khương
- B. Tỉnh Bình Long
  - 3. Quận Chơn Thành
- C. Tỉnh Bình Dương
  - 4. Quận Trị Tâm
  - 5. Quận Bến Cát

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6232 III	6232 II	6332 III
6231 IV	6231 I	6331 IV
6231 III	6231 II	6331 III

Sheet 6231 I falls within 1501G, NC 48-3, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M
XT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: $^{12}44^{000}$

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: XÓM CHAN LAK — THÍ DỤ: XÓM CHAN LAK

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới hẳn đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

XT
52
9
59
9

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: XT529599

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PXT529599

TRI TÂM (QUÂN DÀU TIẾNG), VIETNAM STOCK NO. L701462311